

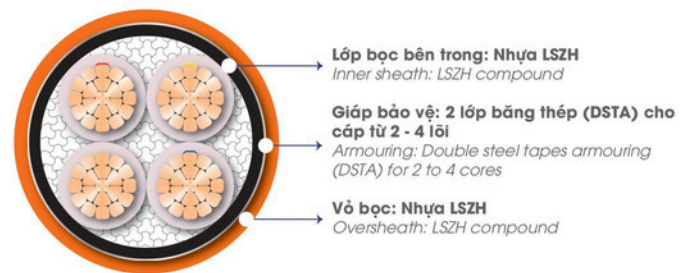
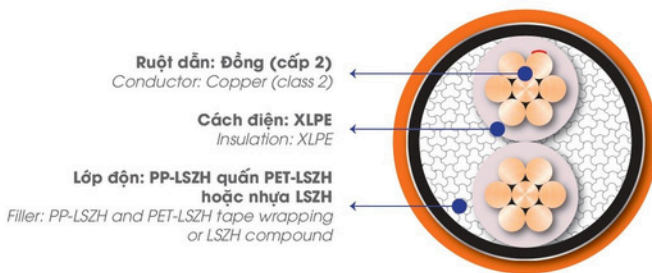
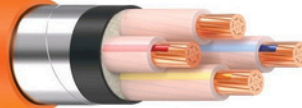
CẤP CHẬM CHÁY (Cu/XLPE/LSZH/DSTA/LSZH)

RUỘT ĐỒNG (CẤP 2), CÁCH ĐIỆN XLPE,
GIÁP BĂNG KIM LOẠI, VỎ BỌC LSZH

FLAME RETARDANT CABLES (Cu/XLPE/LSZH/DSTA/LSZH)

COPPER CONDUCTOR (CLASS 2), XLPE INSULATED,
METALLIC TAPE ARMoured, LSZH SHEATHED

LION CXH/DSTA/FRT



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 6612 / IEC 60228
- IEC 60332-1,3
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

NHÂN BIẾT:

- Cách điện: Bằng băng màu.
- Cáp nhiều lõi:
 - 2 lõi (Màu đỏ, không băng màu);
 - 3 lõi (Màu đỏ, vàng, xanh);
 - 4 lõi (Màu đỏ, vàng, xanh, không băng màu).
- Vỏ bảo vệ: Màu cam hoặc theo yêu cầu

STANDARD:

- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 6612 / IEC 60228
- IEC 60332-1,3
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

IDENTIFICATION:

- Insulation color: By color tapes.
- Multi-core cable:
 - 2 cores (Red, without tapes);
 - 3 cores (Red, yellow, blue);
 - 4 cores (Red, yellow, blue, without tapes).
- Sheath color: Orange color or customer's requirement.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Cấp điện áp U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C.
- Cáp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm khó bắt cháy.
- Cáp phát sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.
- Bỏ cáp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính của cáp).

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.
- The cables must self-extinguish after removing the fire source.
- Min. bend radius: 12xD (D: Overall diameter of cable)

ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống bảo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm...

APPLICATION:

- The flame retardant cables are proper used for public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems...

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa	Chiều dày băng thép danh nghĩa	Chiều dày vỏ danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C					
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of steel tape	Nominal thickness of sheath	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm²	Nº/mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km	kg/km
2 LỖI (2 CORES)								
2x1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	0.2	1.8	12.4	246
2x2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	0.2	1.8	13.4	296
2x4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	0.2	1.8	14.4	356
2x6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	0.2	1.8	15.6	434
2x10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	0.2	1.8	18.2	558
2x16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	0.2	1.8	20.3	731
2x25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	0.2	1.8	24.0	1026
2x35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	0.2	1.8	26.3	1289
2x50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	0.2	1.8	29.2	1634
2x70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	0.2	1.9	33.2	2176
2x95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	0.2	2.0	37.2	2830
2x120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	0.5	2.1	42.3	3929
2x150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	0.5	2.3	46.6	4736
2x185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	0.5	2.4	51.7	5774
2x240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	0.5	2.6	58.2	7304
2x300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	0.5	2.7	63.7	8920
3 LỖI (3 CORES)								
3x1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	0.2	1.8	13.0	271
3x2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	0.2	1.8	14.0	332
3x4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	0.2	1.8	15.2	408
3x6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	0.2	1.8	16.4	506
3x10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	0.2	1.8	19.2	674
3x16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	0.2	1.8	21.3	904
3x25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	0.2	1.8	25.4	1297
3x35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	0.2	1.8	27.7	1642
3x50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	0.2	1.8	30.7	2103
3x70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	0.2	1.9	35.4	2877
3x95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	0.2	2.1	39.5	3762
3x120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	0.5	2.2	45.0	5121
3x150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	0.5	2.4	50.0	6271
3x185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	0.5	2.5	55.8	7676
3x240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	0.5	2.7	62.2	9726
3x300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	0.5	2.9	68.0	11906
4 LỖI (4 CORES)								
4x1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	0.2	1.8	13.7	306
4x2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	0.2	1.8	15.0	379
4x4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	0.2	1.8	16.2	471
4x6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	0.2	1.8	18.0	614
4x10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	0.2	1.8	20.5	816
4x16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	0.2	1.8	23.3	1125
4x25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	0.2	1.8	27.4	1592
4x35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	0.2	1.8	30.5	2086
4x50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	0.2	1.9	33.6	2650
4x70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	0.2	2.0	39.0	3651
4x95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	0.5	2.2	45.0	5277
4x120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	0.5	2.4	50.2	6559
4x150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	0.5	2.5	55.5	7978
4x185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	0.5	2.7	61.6	9771
4x240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	0.5	2.9	68.3	12337
4x300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	0.5	3.1	75.5	15277

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor						Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation		Chiều dày băng thép danh nghĩa	Chiều dày vỏ danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Lõi Pha / Phase core			Lõi Trung tính / Neutral core								
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Pha	Trung tính				
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Phase	Neutral	Nominal thickness of steel tape	Nominal thickness of sheath	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm²	Nº/mm	mm	Ω/km	Nº/mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km	kg/km
LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)												
3x2.5+1x1.5	7/ 0.67	2.0	7.41	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	0.7	0.2	1.8	14.6	361
3x4.0+1x2.5	7/ 0.85	2.6	4.61	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	0.7	0.2	1.8	15.8	448
3x6.0+1x4.0	7/ 1.04	3.1	3.08	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	0.7	0.2	1.8	17.6	582
3x10+1x6.0	7/ cc	3.7	1.83	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	0.7	0.2	1.8	20.2	771
3x16+1x10	7/ cc	4.7	1.15	7/ cc	3.7	1.83	0.7	0.7	0.2	1.8	22.3	1026
3x25+1x16	7/ cc	5.9	0.727	7/ cc	4.7	1.15	0.9	0.7	0.2	1.8	26.5	1483
3x35+1x16	7/ cc	6.9	0.524	7/ cc	4.7	1.15	0.9	0.7	0.2	1.8	28.8	1849
3x35+1x25	7/ cc	6.9	0.524	7/ cc	5.9	0.727	0.9	0.9	0.2	1.8	29.8	1970
3x50+1x25	19/ cc	7.9	0.387	7/ cc	5.9	0.727	1.0	0.9	0.2	1.8	32.0	2384
3x50+1x35	19/ cc	7.9	0.387	7/ cc	6.9	0.524	1.0	0.9	0.2	1.9	33.0	2515
3x70+1x35	19/ cc	9.6	0.268	7/ cc	6.9	0.524	1.1	0.9	0.2	2.0	37.2	3280
3x70+1x50	19/ cc	9.6	0.268	19/ cc	7.9	0.387	1.1	1.0	0.2	2.0	37.8	3412
3x95+1x50	19/ cc	11.2	0.193	19/ cc	7.9	0.387	1.1	1.0	0.5	2.1	42.5	4710
3x95+1x70	19/ cc	11.2	0.193	19/ cc	9.6	0.268	1.1	1.1	0.5	2.2	44.0	4996
3x120+1x70	19/ cc	12.6	0.153	19/ cc	9.6	0.268	1.2	1.1	0.5	2.3	47.5	5893
3x120+1x95	19/ cc	12.6	0.153	19/ cc	11.2	0.193	1.2	1.1	0.5	2.3	48.8	6233
3x150+1x70	19/ cc	14.0	0.124	19/ cc	9.6	0.268	1.4	1.1	0.5	2.4	51.4	6965
3x150+1x95	19/ cc	14.0	0.124	19/ cc	11.2	0.193	1.4	1.1	0.5	2.4	52.4	7257
3x185+1x95	37/ cc	15.7	0.0991	19/ cc	11.2	0.193	1.6	1.1	0.5	2.6	57.6	8620
3x185+1x120	37/ cc	15.7	0.0991	19/ cc	12.6	0.153	1.6	1.2	0.5	2.6	58.6	8922
3x240+1x120	37/ cc	18.0	0.0754	19/ cc	12.6	0.153	1.7	1.2	0.5	2.8	64.2	10902
3x240+1x150	37/ cc	18.0	0.0754	19/ cc	14.0	0.124	1.7	1.4	0.5	2.8	65.2	11249
3x240+1x185	37/ cc	18.0	0.0754	37/ cc	15.7	0.0991	1.7	1.6	0.5	2.8	66.6	11689

"cc" Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt / Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Giá trị tham khảo / Reference value.